

## JPD 123 - Ngữ Pháp Chính

### Bài 4 : Chia tính từ い và な

#### I. Chia tính từ

	Tính từ đuôi い	Tính từ đuôi な
Phủ định	Adj-い + くないです ( kunai desu )	Adj-な + じゃありません ( Ja arimasen )
Phủ định quá khứ	Adj-い + くなかったです ( Kuna katta desu )	Adj-な + じゃありませんでした (Ja arimasen deshita )
Quá khứ	Adj-い + かったです (katta desu)	Adj-な + でした (deshita)
Khẳng định	Adj-い + です (desu)	Adj-な + です (desu)

\*Lưu ý :

- Có một số tính từ kết thúc với âm い nhưng lại là tính từ đuôi な ( ngoại lệ )
- Trừ dạng khẳng định của tính từ đuôi い, còn lại, đều phải bỏ đuôi い và な khi chia tính từ.
- いい là tính từ đặc biệt .  
いい -> よくない -> よかった -> よくなかった

#### II. Tính từ + Danh từ & Tính từ + Động từ

##### 1. Tính từ + Danh từ :

- giữ nguyên đuôi い và な khi đứng trước danh từ.
- Nếu không có âm い hoặc な ở cuối tính từ thì phải thêm vào.
- Ví dụ : あたらしいじてんしゃ  
Chiếc xe đạp mới.

##### 2. Tính từ + Động từ :

- Tính từ đuôi い : Adj-い + く + Động từ
- Tính từ đuôi な : Adj-な + に + Động từ
- Bỏ đuôi い và な khi đứng trước động từ để đổi tính từ thành

## 2. Tính từ + Động từ :

- Tính từ đuôi い : Adj-い + く + Động từ
- Tính từ đuôi な : Adj-な + に + Động từ
- Bỏ đuôi い và な khi đứng trước động từ để đổi tính từ thành trạng từ.

- Ví dụ : パンをちいさくきります

Cắt nhỏ bánh mì

きれいにします

Làm sạch

## III. Các từ chỉ mức độ

- とても + Adj : rất , mang nghĩa khẳng định
- あまり + Adj: Không ... lắm, mang nghĩa phủ định
- すこし + Adj-い: Một chút, mang nghĩa khẳng định
- ぜんぜん + Adj-な : Hoàn toàn không, mang nghĩa phủ định
- Các từ chỉ mức độ đứng trước tính từ

## IV. Liên từ

### 1. が

- が : nhưng
- が dùng để nối 2 vế trái chiều của câu, tạo thành 1 câu ghép
- Cấu trúc : Câu 1 が Câu 2 ( Câu 1 nhưng Câu 2 )

### 2. しかし

- Mang ý nghĩa giống が nhưng dùng để tạo thành 2 câu đơn
- Cấu trúc : Câu 1. しかし Câu 2

### 3. そして

- Dùng để tạo thành 2 câu đơn.
- Cấu trúc : Câu 1.そして Câu 2 ( Câu 1. Và Câu 2 )

## Bài 5 : Mong muốn

- Chỉ sử dụng cho ngôi thứ nhất và ngôi thứ 2
- ほしい là tính từ đuôi い nên sẽ chia giống các tính từ đuôi い khác

-> câu hỏi mong muốn : なにかがほしいですか

Bạn muốn cái gì ?

- Chỉ sử dụng cho ngôi thứ nhất và ngôi thứ 2
- ほしい là tính từ đuôi い nên sẽ chia giống các tính từ đuôi い khác
- > câu hỏi mong muốn : なにかほしいですか  
Bạn muốn cái gì ?

- 2. V\_たい : Mong muốn làm một việc gì đó
- V\_たい là tính từ đuôi い
- Tương tự ほしい, chỉ dùng cho ngôi thứ nhất và ngôi thứ 2
- Ví dụ : にほんへいきたいです  
Tôi muốn đi Nhật Bản
- > câu nghi vấn tương tự ほしい
- Ví dụ : どこへいきたいですか  
Bạn muốn đi đâu ?

\* Lưu ý : có thể thay thế trợ từ を bằng が. Trợ từ が được dùng thường xuyên hơn vì V\_たい được xem như tính từ

## II. Mục đích của chuyến đi

- Cấu trúc : Aへ V / N に いきます  
きます  
かえます
- V là động từ bỏ đi đuôi ます và N là danh từ trong danh-động từ
- Nghĩa : Đi đến A để làm gì đó.
- Ví dụ : としょかんへ(ほんを)かりにきます  
Tôi đến thư viện để mượn sách.
- \* Lưu ý : nếu trước trợ từ に là một sự kiện thì cả câu có thể hiểu là tham gia hoặc quan sát sự kiện đó

-----

- A (は B より) + Adj + です ( A hơn B )

Ví dụ : にほんごはえいごよりむずかしいです  
Tiếng Nhật khó hơn tiếng Anh

- A は B より + Adj + です ( A hơn B )

Ví dụ : にほんごはえいごよりむずかしいです  
Tiếng Nhật khó hơn tiếng Anh

- A は B ほど + Adj + です ( A kém hơn B )

Ví dụ : えいごはにほんごほどむずかしいくないです  
Tiếng Anh không khó bằng tiếng Nhật.

## II. So sánh nhất

- N のなかで A がいちばん...+です ( Trong tập hợp N thì A là nhất )

+ Ví dụ : 一年で八月がいちばんあついです  
Ichì nen de hachi gatsu ga ichiban atsui desu  
Trong 1 năm , tháng 8 là nóng nhất

+ N có thể là cụm N1 と N2 と N3 と ...

\* Lưu ý : thường trong câu có tính từ , sẽ có trợ từ が đi kèm với tính từ , tuy nhiên một số câu lại không có ( không rõ quy luật, xin thông cảm )

## III. Câu hỏi so sánh

### 1. Câu hỏi so sánh 2 đối tượng

- Cấu trúc : A と B とどちらが + Adj + ですか ( giữa A và B, cái nào hơn ? )

- Ví dụ : 英語と日本語とどちらがむずかしいですか  
Eigo to nihongo to dochira ga muzukashii desu ka  
Tiếng anh và tiếng nhật, tiếng nào khó hơn ?

- Nghi vấn từ luôn là どちら

--> Trả lời : N のほうが Adj です ( N thì hơn về ... )

### 2. Câu hỏi so sánh nhất

- Cấu trúc : N で + nghi vấn từ ( なに / いつ / どこ / だれ ) が

Ichì nen de itsu ga ichiban atsui desuka  
Trong một năm , khi nào nóng nhất ?

Ichì nen de itsu ga ichiban atsui desuka  
Trong một năm , khi nào nóng nhất ?

-----  
Bài 7 : Động từ thể て

I. Chia động từ

\* 3 nhóm động từ :

- Nhóm 3 : 2 động từ đặc biệt :

します (shimasu) -> して(shite)

きます (kimasu) -> きて(kite)

- Nhóm 1 : Những động từ có âm cuối thuộc dãy い

Âm cuối của động từ	Cách chia	Ví dụ
きます (kimasu)	いて ( ite )	か き ま す (kakimasu) -> かいて (kaite)
ぎます (gimasu)	いで ( ide )	い そ ぎ ま す (isogimasu) -> い そ い で (isoide)
ります (rimasu) います (imasu) ちます(chimasu)	って ( tte )	う り ま す (urimasu) -> う っ て (utte) あ い ま す (aimasu) -> あ っ て (atte) た ち ま す (tachimasu) -> た っ て (tatte)
みます (mimasu)	んで ( nde )	の み ま す
		あ そ び ま す (asobimasu) -> あ そ ん で (asonde) い い ね ー

		あそびます (asobimasu) -> あそんで (asonde) しにます (shinimasu) -> しで (shinde)
--	--	--------------------------------------------------------------------------------------

\* Lưu ý : いきます (ikimasu) là động từ đặc biệt -> chuyển thành 行って (itte)

- Nhóm 2 : Những động từ có âm cuối thuộc dãy え và những động từ bất quy tắc

## II. Cách dùng

### 1. V\_て+ ください

- Được sử dụng với mục đích nhờ vả, sai khiến

- Ví dụ : 窓をあけてください

Hãy mở cửa sổ ra.

### 2. V\_て+ います

- Biểu thị đang thực hiện một hành động nào đó

Ví dụ : あかちゃんはねています

Em bé đang ngủ.

## Một số ngữ pháp khác từ bài 4 --> 7

1. Khoảng thời gian を Động từ ( Làm gì đó trong bao lâu )
2. Phương tiện で động từ ます ( Làm gì đó bằng phương tiện )
3. Địa điểm 1 から địa điểm 2 まで khoảng thời gian ( Từ 1 đến 2 mất khoảng thời gian ... )
4. A ( + B ) の 方向 へ ( A nắm ở hướng ... của B )

- どう : N1 thì như thế nào / Có thể mang nghĩa đề xuất một cái gì đó

- どんな + N2 : N2 thì như thế nào ( N1 bỏ nghĩa cho N2 )

6. Địa điểm に Sự vật / Sự Việc があります ( Tại đâu đó, có cái gì đó ) ( Nhấn mạnh vào chủ thể là địa điểm )

- どう : N1 thì như thế nào / Có thể mang nghĩa đề xuất một cái gì đó

- どんな + N2 : N2 thì như thế nào ( N1 bỏ nghĩa cho N2 )

6. Địa điểm に Sự vật / Sự Việc があります ( Tại đâu đó, có cái gì đó ) ( Nhấn mạnh vào chủ thể là địa điểm )

- Địa điểm で Sự kiện があります ( Tại đâu đó, có sự kiện gì đó )

7. ~ね / よ ( Nhi / Đây )

- ね : Dùng để đồng tình / xác nhận lại ý kiến của người nói

- よ : Dùng để thông báo một sự việc mà người nói nghĩ là người nghe không biết / Nhấn mạnh ý kiến , tình cảm

8. Danh từ と Động từ ます ( Làm gì đó với ai đó )

9. どうして .....か ( Câu hỏi tại sao ..... )

--> ..... から ( Vì ..... )

10. V - ました / ませんでした ( V ở thì quá khứ / phủ định quá khứ )

11. N が つき / きらい です ( Thích / Ghét một cái gì đó )

12. V - ましょう / ませんか ( Rủ rê làm gì đó / Mời làm gì đó )

13. N が + lượng từ ( trợ số từ ) + あります ( Có bao nhiêu cái gì đó )

14. もう V ました ( Đã làm cái gì đó rồi - đã hoàn thành )

- もう : rồi

- まだ : vẫn

15. N の V 方 ( kata ) ( Cách làm một cái gì đó )

16. Người / Con vật に địa điểm があります ( Người / Con vật ở đâu đó ) ( Nhấn mạnh vào sự tồn tại của chủ thể là con người, con vật )

- います sử dụng cho đối tượng có thể di chuyển ( người / con vật )

17. Đồ vật に địa điểm があります ( nhấn mạnh vào sự tồn

*Lê Nguyên Nhật*